

THƠ ĐỀ VINH THIÊN NHIÊN TRONG HỒNG ĐỨC QUỐC ÂM THI TẬP

TRẦN QUANG DŨNG*

TÓM TẮT

Bài viết này đề cập một bộ phận thơ đề vịnh thiên nhiên trong Hồng Đức quốc âm thi tập (HQATT). Tuy là tác phẩm tiêu biểu cho văn chương cung đình thời trung đại Việt Nam nhưng thơ đề vịnh thiên nhiên trong HQATT đã có sự kết hợp hài hòa giữa tư tưởng Nho giáo và tinh thần dân tộc, giữa tư tưởng thời đại và truyền thống nhân dân, tạo ra một trường mỹ cảm mới khi thưởng ngoạn và nhận thức về vẻ đẹp mỹ lệ của đất nước, về truyền thống lịch sử dân tộc.

Từ khóa: Hồng Đức quốc âm thi tập, thiên nhiên, thơ.

ABSTRACT

Nature poems in Hong Duc quoc am thi tap

The article discusses a portion of nature poems in Hong Duc quoc am thi tap. Despite being typical works of royal literature in medieval period in Vietnam, nature poems in Hong Duc quoc am thi tap possess the harmonious combination of Confucius ideology and national spirit, the ideology of the age and people's tradition, creating an emotional trend to perceive the beauty of the country and national traditions and history.

Keywords: Hong Duc quoc am thi tap, nature, poems.

1. Đặt vấn đề

Hồng Đức quốc âm thi tập là cột “mốc” thứ hai sau Quốc âm thi tập (QATT) trong tiến trình thơ Nôm Đường luật (TNDL) Việt Nam thời trung đại. Sự xuất hiện của tập thơ đã khẳng định những thành tựu nghệ thuật đặc sắc không thể thay thế của dòng thơ tiếng Việt trong nền văn học chữ viết dân tộc.

Xét riêng trên phương diện đề tài, HQATT đã hướng tới chiếm lĩnh một phạm vi hiện thực đời sống khá phong phú: từ thiên nhiên phong vật đến lịch sử dân tộc, từ đền chùa miếu mạo đến cuộc sống, xã hội và con người. Tuy nhiên,

trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập bộ phận thơ đề vịnh thiên nhiên trong cảm hứng sáng tạo của các tác gia Hồng Đức, mà ở đó đã có sự kết hợp hài hòa giữa tư tưởng Nho giáo với tinh thần dân tộc, giữa dấu ấn thời đại và dấu ấn nghệ thuật riêng của người cầm bút.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thống kê, phân loại thơ thiên nhiên trong Hồng Đức quốc âm thi tập

Dựa và khái niệm đề tài [1, tr.125] và đối tượng của từng bài thơ, nhóm bài thơ (qua khảo sát) trong từng mục của HQATT, chúng ta có bảng phân loại thơ đề vịnh thiên nhiên với những tiêu loại đề tài như sau: (Xem bảng phân loại)

* TS, Trường Đại học Hồng Đức

Tên mục	Tổng các bài thơ đề vịnh thiên nhiên	Các tiểu loại đề tài thơ đề vịnh thiên nhiên								
		Tết Nguyên Đán	Năm canh	Bốn mùa	Mười hai tháng	Phong hoa tuyết nguyệt	Tiêu Tương Đào Nguyên bát cảnh	Sơn thủy	Cảnh quan đền chùa miếu mạo	Các loài cây cảnh
Thiên địa môn	59	4	10	16	12	17	0	0	0	0
Nhân đạo môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Phong cảnh môn	47	0	0	0	0	8	17	13	9	0
Phẩm vật môn	33	0	0	0	0	11	0	0	0	22
Nhân ngâm chư phẩm	2	0	0	0	0	1	0	0	0	1
Tổng	141	4	10	16	12	37	17	13	9	23

Một số nhận xét từ bảng phân loại:

Thơ đề vịnh thiên nhiên trong HÐQATT được vịnh, họa theo từng tiểu loại đề tài, chủ đề nhất định trong các mục tập thơ. Chẳng hạn, trong mục *Thiên địa môn*, có thơ vịnh - họa về *Tết Nguyên Đán*, về *Năm canh*, *Bốn mùa*, *Mười hai tháng*... Trong mục *Phong cảnh môn*, có thơ vịnh *Đào Nguyên bát cảnh*, *Tiêu Tương bát cảnh*, *Sơn thủy*, *Đền chùa miếu mạo*... Trong mục *Phẩm vật môn*, vịnh về *Trăng hoa tuyết nguyệt*, vịnh *Các loài cây cảnh*, *hoa cảnh*...

Tiểu loại đề tài vịnh đề thiên nhiên có số lượng bài thơ nhiều nhất trong HÐQATT là *trăng hoa tuyết nguyệt* (37 bài). Tiếp đến là đề tài về *cây cảnh*, *hoa cảnh* (23 bài), về *bốn mùa* (16 bài), *sơn thủy* (13 bài), *mười hai tháng* (12 bài), *năm canh* (10 bài). Như vậy, thơ thiên nhiên trong HÐQATT thiên nhiều về “ngâm hoa vịnh nguyệt” theo cái thú thưởng ngoạn, vịnh đề của người xưa. Điều này được chính các tác gia Hồng Đức thừa nhận: “Tuyết nguyệt phong hoa

xui hứng khách - Cẩm kì thi tửu gọi lòng người” (HÐQATT - *Vịnh bát khởi ngâm*).

Nếu quan niệm, đề tài thiên nhiên là một trong những cơ sở tạo ra bản tính trữ tình của thơ trung đại thì hiện tượng phong phú về số lượng bài thơ và đa dạng về tiểu loại của thơ thiên nhiên trong HÐQATT cũng là một trong những tiền đề tạo ra bản tính trữ tình cho tập thơ.

2.2. Đặc điểm nội dung thơ đề vịnh thiên nhiên trong Hồng Đức quốc âm thi tập

Từ kết quả phân loại ở bảng trên, chúng ta có thể khẳng định: Thơ đề vịnh thiên nhiên trong HÐQATT mang đặc điểm phổ quát này: Vừa hướng tới “đồng tâm” với thơ Đường luật, với văn chương nhà nho, mang nặng tính khuôn sáo, ước lệ, vừa hướng tới “li tâm”, phá vỡ tính ước lệ, điển phạm theo tinh thần dân tộc hóa thể loại, hé mở những nỗi niềm riêng của người làm thơ.

2.2.1. Ở xu hướng thứ nhất, chúng ta dễ

nhận thấy: Thơ thiên nhiên trong HỌQATT phần nhiều được lựa chọn theo các khuôn mẫu nghệ thuật ước lệ của văn chương Nho giáo, của thơ Đường luật, như: *Vịnh bốn mùa, vịnh năm canh, vịnh mười hai tháng* theo cái lễ tuần hoàn của vũ trụ - lễ tuần hoàn của triết lí cổ phương Đông trong “Kinh Dịch”; *vịnh sơn thủy, vịnh phong hoa tuyết nguyệt, vịnh các loài cây cảnh, hoa cảnh...* là để bộc lộ cái thú thưởng ngoạn của bậc trí nhân quân tử và ngụ cho mỹ đức của cá nhân mình. Đơn cử:

*Giống lạ Giang-lăng đã được dành,
Một mai năng chiếm được cao danh.*

*Lòng không chẳng và phô niềm tục,
Khí cứng hằng thìn một tiết thanh...
Kham chi thế gọi là quân tử,
Sương tuyết nào hề bén mình.*

(HỌQATT – *Quân tử trúc*)

Cho nên, tuy số lượng bài thơ thiên nhiên trong tập thơ khá phong phú nhưng đề tài lại hạn định, đơn điệu. Đây chính là nguyên nhân hạn chế khả năng chiếm lĩnh hiện thực của tập thơ và tạo sự lặp lại đề tài ở hàng loạt các bài thơ, chùm thơ. Chẳng hạn: *Vịnh phong hoa tuyết nguyệt* 37 bài; *Tiêu Tương và Đào Nguyên bát cảnh* 17 bài; *sơn thủy* 13 bài; *vịnh mười hai tháng* 12 bài; *vịnh các loài cây cảnh* 11 bài, *hoa cảnh* 10 bài... Hơn thế, trong nhiều trường hợp, thiên nhiên trong tập thơ chỉ còn là cái cớ để các nhà thơ tán dương công đức của “minh quân lương thần” hoặc ca tụng chế độ phong kiến. Đơn cử:

*Khuôn cả treo lên khéo hữu tình,
Hòa cao, hòa sáng vốn hòa thanh.*

*Giương gương vàng vặc soi muôn dặm,
Bóng tỏ lâu lâu suốt mấy canh...
Ngâm xem khí tượng hình dung ấy,
Chợt lộ ra thì lạ chúng tinh.*

(HỌQATT – *Nguyệt*)

Ở chùm thơ xướng họa về trăng (10 bài), các nhà thơ Hồng Đức đã tìm thấy được mối giao hòa tuyệt đối giữa con người với thiên nhiên, giữa cái “khuôn cả” với ngôi báu của bậc chí tôn. Cái ánh sáng “vàng vặc”, bóng tỏ “lâu lâu” trùm khắp nhân gian, “ruổi khắp năm canh” ấy không phải là gì khác mà chính là mỹ đức của minh vương đương triều. Nói cách khác, ca ngợi *trăng*, xưng tụng *trăng* lên đến tuyệt đỉnh, tuyệt vời như vậy không ngoài mục đích ca ngợi vua, ca ngợi sự thông minh, tài giỏi, thấu suốt, cao cả vĩ đại của vua, của “khuôn cả” kia. Cho nên, dẫu không thể phủ nhận những sáng tạo riêng của cá nhân nhà thơ trong những khuôn mẫu đề tài có sẵn, nhưng sự lặp lại nhiều lần cùng một đề tài ở các cụm bài thơ vẫn tạo cảm giác nhàm lặp ở người đọc. Vì thế, từng tồn tại ý kiến cho rằng: thơ thiên nhiên HỌQATT phần nhiều “mang tính chất ngâm vịnh tiêu khiển với đề tài công thức, tuy cũng có câu đẹp, lời hay nhưng phần nhiều sáo rỗng, ít giá trị” [2, tr.275]. Nhận xét này còn có vấn đề cần bàn thêm nhưng không phải là không có cơ sở?

2.2.2. Đóng góp nổi bật nhất của thơ đề vịnh thiên nhiên trong HỌQATT là ở xu hướng thứ hai: Xu hướng dân tộc hóa thể loại. Cụ thể hơn, tư tưởng Nho giáo và tinh thần dân tộc, tư tưởng thời đại và truyền thống nhân dân trong cảm hứng vịnh đề của các tác gia Hồng Đức không

mâu thuẫn, đối lập nhau mà có sự hòa đồng, xuyên thấu, tạo nên một quan niệm thẩm mỹ mới trong thường ngoạn và nhận thức về thiên nhiên, phong vật, về truyền thống lịch sử dân tộc.

Chẳng hạn, ở đề tài vịnh *son thủy* - một đề tài tiêu biểu của văn chương nhà nho - nhưng Lê Thánh Tông và các thi nhân Hồng Đức không chỉ tìm thấy ở đó niềm vui của bậc trí nhân quân tử, hay gửi gắm vào đó mỹ đức của bậc “minh quân lương tướng” mà còn trực tiếp bộc lộ niềm tự hào về truyền thống lịch sử dân tộc, lòng yêu giang sơn草木. Đứng hơn, thành công không nhỏ của các tác gia Hồng Đức là đã “chuyển dịch cảm xúc từ thơ vịnh về thiên nhiên vào thơ vịnh sử, làm thơ vịnh thiên nhiên nhưng thông qua thiên nhiên để vịnh sử. Vì thế, dù là ngôi đền, cửa biển hay ngọn núi, dòng sông... trong cảm hứng của các nhà thơ đều là những vật sống, có tâm hồn, có tình cảm, có phận mệnh, có uy linh” [3, tr.415]. Nói cách khác, niềm tự hào dân tộc ở các nhà thơ Hồng Đức có cơ sở từ truyền thống lịch sử - văn hóa vững chắc và ở sự cổ kính, uy nghi của vượng khí non sông. Đơn cử:

*Dăng ngang biển, chờn vờn sóng,
Cao chọc trời, ngấn ngát xanh.
Muôn kiếp châu về đền Bắc Cực,
Ngàn thu chống khỏe cõi Nam Minh*
(HQATT - *Song Ngư sơn*)

Đất nước hiện ra với tất cả vẻ đẹp của một kì quan hùng vĩ chan hòa màu sắc và âm thanh. Và ẩn chứa trong mỗi kì quan danh thắng ấy là sức sống mãnh liệt đang trào dâng, sức sống của một dân tộc đã từng chiến thắng quân thù và đang xây

dựng cuộc sống của mình. Các bài thơ đề vịnh *son thủy* trong HQATT, vì thế đã vươn đến cái tầm của thời đại, chứ không bó hẹp trong sự thường thức phong cảnh thuần túy. Bởi: “Đằng sau tiêu đề cổ điển *Phong cảnh môn* là cả một tầm vóc lịch sử... là cảm nhận về sự gắn bó giữa vận mệnh không gian lịch sử với vận mệnh đất nước trên quá trình hoạch định và bảo vệ biên giới lãnh thổ” [4, tr.486].

Hoặc như bài vịnh *núi Thần Phù* là sự thể hiện một cái nhìn, cách quan sát của các nhà thơ đối với một vùng non nước, vượt qua ngưỡng thường thức thiên nhiên thuần túy, để thể hiện một cái nhìn có trách nhiệm và tình cảm với non sông gấm vóc:

*Phân cõi Nam Chân đất Á Châu,
Bút vương khôn mặc cảnh Thần
Phù.
Muối pha bãi bạc sông sâu hoáy,
Chàm nhuộm cây xanh núi tuyết
mù.*

Trong HQATT, không hiếm những bài thơ, chùm thơ đề vịnh thiên nhiên gắn với chứng tích lịch sử như vậy: *Bạch Đằng giang, Song Ngư sơn, Nam Công sơn, Chích Trạ sơn, Bạch Nha động, Chuông Phả Lại, Nguyệt Bình Than...* Mới hay, bên cạnh những vần thơ “ngâm hoa vịnh nguyệt”, hoặc mượn thiên nhiên để tán tụng mỹ đức minh quân lương tướng, HQATT còn có nhiều bài thể hiện được tình cảm chân thực của nhà thơ đối với cảnh vật, trong đó đáng chú ý là những bài lấy cảnh vật thiên nhiên có nhiều màu sắc dân tộc.

Hoặc nữa, ở chùm thơ đề vịnh *Năm canh* (10 bài), người đọc không chỉ bắt

gặp ở đó lẽ tuần hoàn của vũ trụ theo triết lí cổ phương Đông mà qua vẻ đẹp mỹ lệ của thiên nhiên, nhiều bài thơ đã khắc họa được cảnh thanh bình của đất nước. Đơn cử:

*Cháp chảnh trời vừa mọc đầu tinh,
Ban khi trống một mới thu canh.
Đầu nhà khói tỏa lồng sương bạc,
Suòn núi chim gù ẩn lá xanh...
Nhà nam nhà bắc đều no mặt,
Lùng lẩy cùng ca khúc thái bình.*

(HDQATT - Nhất canh)

Trùm lên toàn bộ bài thơ là giọng ca vui về cuộc sống thanh bình, qua cách cảm nhận cụ thể và tinh tế về khung cảnh một làng quê lúc chập tối, thông qua tín hiệu âm thanh (*trống thu canh, tiếng chim gù trong lá, tiếng mõ ngoài điểm canh, tiếng chuông niệm Phật*); màu sắc (*lá xanh, sương bạc*); qua sự chuyển đổi của cảnh vật (*trời mọc đầu tinh, đầu nhà khói tỏa, suòn núi chim gù...*) và qua hoạt động của con người (*tuần điểm khua mõ, kẻ nọ dâng hương...*). Như vậy, dòng chảy thời gian vũ trụ khách quan đã được các nhà thơ tái hiện thông qua những tín hiệu biến đổi của thiên nhiên cảnh vật và hoạt động của con người nơi làng quê. Chất dân tộc đậm đà, xu hướng dân tộc hóa thể loại của bài thơ đã được lộ ra từ đó. Vì thế, qua bức tranh *Canh một*, người đọc hình dung được phần nào không khí đời sống xã hội nửa sau thế kỉ XV: “Nhà nam nhà bắc đều no mặt, lùng lẩy cùng ca khúc thái bình”.

Nhìn bao quát về chùm thơ *Năm canh*, 5 bài xướng hay hơn 5 bài họa và cảm xúc về cuộc sống đời thường dân dã cũng được thể hiện rõ nét hơn. Chẳng

hạn, “Cảnh vật chòm chòm bay lửa đóm - Cỏ hoa gốc gốc đượm hương trang” (*Canh hai*); “Vạc thân thơ tìm nội quanh - Trời lác đác vẽ sao thưa” (*Canh tư*); “Rừng kia bố cốc còn khua giống - Làng nọ nông phu đã thức nằm” (*Canh năm*)... Dưới ngòi bút của các nhà thơ, mỗi *canh* là một cảnh sắc riêng, một cách cảm nhận riêng, giàu yếu tố tả thực. Trong mỗi *canh*, mỗi thời khắc của vũ trụ, cảm hứng về thiên nhiên, tạo vật của các nhà thơ thường xuất hiện đồng thời với sự quan sát xã hội. Vì thế, dù có mang âm hưởng Đường thi đến đâu, thiên nhiên trong chùm thơ *Năm canh* vẫn giàu nét đẹp bình dị của cuộc sống - con người. Đúng như Bùi Văn Nguyên nhận xét: “Ở nhiều bài thơ khác nhau, các nhà thơ này cũng đã vượt qua được khuôn sáo hình thức để diễn tả một cách thanh thoát vẻ đẹp thoáng qua sự biến chuyển của thời khắc, của vạn vật vô cùng vô tận của cuộc sống. Chúng ta có thể quan sát sự biến hóa cùng với vẻ đẹp của nó, chỉ trong một đêm, qua năm canh với bài *xướng* của Lê Thánh Tông [5, tr.18].

Chính xu hướng “vượt khuôn” đề tài ước lệ, đưa cảm xúc thơ đề vịnh thiên nhiên về với cuộc sống, với con người đời thường bình dị mà dấu ấn nghệ thuật riêng của người cầm bút cũng được định hình rõ nét, hé mở những nỗi niềm riêng của người làm thơ bên cạnh giọng điệu tụng ca chung của cộng đồng Tao Đàn. Chẳng hạn, xét chùm thơ *vịnh mùa hè* trong thi tập (7 bài). Theo Vũ Đức Phúc, bài số 14 là bài xướng của Lê Thánh Tông “Bởi đây là cảnh thực trong vườn Thượng uyển của Lê Thánh Tông

có trông nhiều hờ, liễu và mùa hạ có sen, lựu” [6, tr.469]:

*Nghi ngút tàn mây tán lửa che,
Rùng người thay bấy gọi là hè.
Hồng bay lựu, vẩy màn liễu,
Hương nức sen, rợp bóng hờ.
Tường nọ nhật khoan vang tiếng*

cuốc,

*Cảnh kia dăng dôi gậy cầm ve.
Lâu cao gió mát người vô sự,
Khúc Nam huân vắng vắng nghe.*

Đây là bài họa (Bài 45):

*Mai gậy liễu guộc cỏ le te,
Biết chạy làm sao khỏi nắng hè?
Đậu lá võ vàng con bướm bướm,
Áp cây gậy guộc cái ve ve.
Thốt chi kẻ đã nằm trên gác,
Thương một người còn lội dưới khe.
Càng điếm mây mưa càng lối lỵ,
Hay làm cho bỏ khách màn the.*

Bài họa tuy vẫn đảm bảo nguyên tắc về âm luật nhưng cảm xúc thơ cũng như ý tứ hoàn toàn đối lập nhau. Dễ thấy, 6 câu thơ đầu của bài xướng thiên về tả cảnh mùa hè thông qua những tín hiệu đối thay của cảnh vật và âm thanh (mặc dù có một chút cảm giác của con người khi hạ tới “rùng người thay...”). Nhưng ở bài họa, ngay từ những câu thơ đầu, cái tình đã trào lên cảnh thông qua những hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng (*mai gậy, liễu guộc, võ vàng con bướm, gậy guộc cái ve*), làm tiền đề cho sự so sánh về thân phận con người ở hai câu luận: “*Thốt chi kẻ đã nằm trên gác, thương một người còn lội dưới khe*”, trong khi đó hai câu luận của bài xướng vẫn thuần tả thực âm thanh tiếng ve, tiếng cuốc. Đặc biệt, giữa bài xướng và bài họa có những ý,

những hình ảnh đối chọi nhau: “*Lâu cao gió mát người vô sự*” (bài xướng) với “*Thương một người còn lội dưới khe*” (Bài họa). Hai câu kết của bài họa một lần nữa quy về lời trách móc, nỗi oán giận của phận má hồng.

Bài họa số 46 cũng có nội dung, cảm xúc tương tự như bài 45 (lược trích):

*Khắc khoải đã đau lòng cái cuốc,
Băn khoăn thêm tức ngực con ve...
Nào khúc Nam huân sao chữa gậy?
Chẳng thương bỏ liễu phận le te.*

So với bài 45, lời trách móc ở bài thơ này da diết, khắc khoải hơn (*đau lòng cái cuốc, tức ngực con ve*). Nếu ở bài họa 45, các hình ảnh thơ thiên về đặc tả những dấu hiệu hình thể tạo vật để thể hiện đời sống tinh thần (*mai gậy, liễu guộc, võ vàng con bướm, gậy guộc cái ve*) thì ở bài này sử dụng hình ảnh thể giới tâm trạng để đặc tả, xoáy sâu vào những biến thái của đời sống nội tâm (*băn khoăn, khắc khoải, đau lòng, tức ngực*). Nhiều tứ trong bài thơ khi nói về *cái cuốc, con ve, gió Nam* như đối lập lại với thơ của nhà vua. Hóa ra bên cạnh giọng điệu “khẩu khí đế vương”, những lời tán tụng mình quân lương tướng sông nhạt, thơ đề vịnh thiên nhiên trong HĐQATT còn có một giọng điệu trữ tình thật đầm thắm thương yêu và hiểu biết về người phụ nữ. Chính giọng điệu trữ tình sâu lắng ấy đã góp phần tạo ra nguồn cảm hứng nhân văn cho dòng thơ ca tiếng Việt, là tiền đề cho tiếng thơ nữ quyền của Bà chúa thơ Nôm thế kỉ XVIII.

3. Kết luận

Như vậy, qua tìm hiểu thơ đề vịnh thiên nhiên trong HĐQATT, chúng ta

thấy khá rõ hai xu hướng vận động trái chiều trong cảm hứng sáng tạo nghệ thuật của các nhà thơ. Vẫn là những cái “khuôn” đề tài thiên nhiên ước lệ, mang tính phổ biến của thơ Đường luật, của văn chương nhà nho nhưng không thể không khẳng định xu hướng dân tộc hóa thể loại của đề tài này theo cảm thức dân tộc khi hướng về những bức tranh thiên nhiên đất nước với một vẻ đẹp kì thú, bình dị, về truyền thống lịch sử trong quá vãng và hiện tại. Cho nên, dù các bài thơ

đó có lặp lại đề tài, tư tưởng, nhưng ở mỗi bài, xét đến cùng đều có một nội dung và hình thức biểu hiện ít nhiều riêng biệt, qua đó bộc lộ tài năng và bản lĩnh của nhà thơ. Đây cũng là một trong những nguyên nhân lí giải: Vì sao một tập thơ được xem là khuôn sáo, công thức vào bậc nhất trong văn học trung đại, vẫn được xác định một vị trí quan trọng trong dòng thơ ca tiếng Việt vẫn ít nhiều hấp dẫn người đọc bao thế hệ đã qua.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lại Nguyên Ân (1999), *Từ điển văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Đinh Gia Khánh, Mai Cao Chương, Bùi Duy Tân (1997), *Văn học Việt Nam thế kỉ X – nửa đầu thế kỉ XVIII*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Nhiều tác giả (1997), *Lê Thánh Tông: Con người và sự nghiệp*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
4. Đinh Gia Khánh, Mai Cao Chương, Bùi Duy Tân (1997), *Văn học Việt Nam thế kỉ X – nửa đầu thế kỉ XVIII*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Phạm Trọng Điềm, Bùi Văn Nguyên (1982), *Hồng Đức quốc âm thi tập*, Nxb Văn học.
6. Nhiều tác giả (1997), *Lê Thánh Tông: Con người và sự nghiệp*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 01-10-2013; ngày phản biện đánh giá: 18-12-2013;
ngày chấp nhận đăng: 18-02-2014)